

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ IV NĂM 2021

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN**  
**SỬ PÁN 2**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77,197,768,840</b>	<b>66,531,329,694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>42,833,733,568</b>	<b>23,510,844,817</b>
1. Tiền	111		39,133,733,568	22,410,844,817
<i>Tiền mặt</i>			3,811,037,753	
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>			35,322,695,815	
<i>Tiền đang chuyển</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	3,700,000,000	1,100,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34,167,563,703</b>	<b>42,820,229,120</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3a	12,523,803,720	27,563,267,713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,940,471,731	4,569,897,564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,827,000,000	9,120,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	20,400,976,394	19,091,751,985
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(17,524,688,142)	(17,524,688,142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46,502,500</b>	<b>46,502,500</b>
1. Hàng tồn kho	141		46,502,500	46,502,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>149,969,069</b>	<b>153,753,257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	149,969,069	153,753,257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		

1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62/63/64/65/66/67/68/69/70/71/72/73/74/75/76/77/78/79/80/81/82/83/84/85/86/87/88/89/90/91/92/93/94/95/96/97/98/99/100



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>666,746,885,555</b>	<b>724,019,464,052</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>49,815,000</b>	<b>49,815,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	49,815,000	49,815,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>654,633,780,387</b>	<b>709,229,622,784</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	654,633,780,387	709,229,622,784
- Nguyên giá	222		1,158,635,865,864	1,158,555,865,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(504,002,085,477)	(449,326,243,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	-	<b>2,076,302,400</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	-	2,076,302,400
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,220,590,623</b>	<b>3,220,590,623</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,000,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,069,409,377)	(1,069,409,377)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		290,000,000	290,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,842,699,545</b>	<b>9,443,133,245</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	8,842,699,545	9,443,133,245
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>743,944,654,395</b>	<b>790,550,793,746</b>

II. C. C. O. I. I. I.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>809,278,791,602</b>	<b>892,716,807,049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>467,074,969,878</b>	<b>504,194,236,909</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41,132,820,482	63,825,911,393
2. Người mua trả tiền trước	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	15,756,420,878	11,941,784,129
4. Phải trả người lao động	314		2,522,759,705	2,614,583,764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	366,045,588,826	384,281,730,377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	1,902,748,414	1,902,748,414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	7,170,763,779	6,583,611,038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	32,543,867,794	33,043,867,794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>342,203,821,724</b>	<b>388,522,570,140</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	17,124,735,724	19,027,484,140
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1,250,000,000	1,250,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	323,829,086,000	368,245,086,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( tiếp theo)**

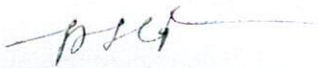
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(65,334,137,207)</b>	<b>(102,166,013,303)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>(65,334,137,207)</b>	<b>(102,166,013,303)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,460,000,000	152,460,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>152,460,000,000</i>	<i>152,460,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(242,129,676)	(241,725,621)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,513,020,050)	(1,513,020,050)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(216,038,987,481)	(252,871,267,632)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(252,149,538,154)</i>	<i>(288,650,458,157)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>36,110,550,673</i>	<i>35,779,190,525</i>
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>743,944,654,395</b>	<b>790,550,793,746</b>

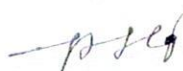
Lào Cai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Lan Hương

P.Kế toán trưởng



Bùi Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Min h	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	50,378,727,600	44,980,680,607	181,574,012,433	213,160,679,962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	10		50,378,727,600	44,980,680,607	181,574,012,433	213,160,679,962
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.18	24,550,206,923	27,726,330,180	91,172,845,943	95,684,118,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		25,828,520,677	17,254,350,427	90,401,166,490	117,476,561,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	563,624,019	212,523,992	1,317,297,408	796,170,656
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	10,030,775,212	12,852,064,753	36,678,328,317	46,822,028,774
- Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		10,030,775,212	9,852,082,753	36,678,328,317	43,822,046,774
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2,544,221,476	17,362,433,547	7,453,580,199	23,520,384,463
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		13,817,148,008	(12,747,623,881)	47,586,555,382	47,930,319,177
12. Thu nhập khác	31	VI.21		954,618		391,411,655
13. Chi phí khác	32	VI.22	3,456,707,253	10,401,100,085	7,547,514,499	10,600,291,130
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,456,707,253)	(10,400,145,467)	(7,547,514,499)	(10,208,879,475)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,360,440,755	(23,147,769,348)	40,039,040,883	37,721,439,702
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,590,771,459		3,928,490,210	1,942,249,177
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,769,669,296	(23,147,769,348)	36,110,550,673	35,779,190,525
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		580	(1,531)	2,388	2,370
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		580	(1,531)	2,388	2,370

Lào Cai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Lan Hương

P.Kế toán trưởng

Bùi Lan Hương



Nguyễn Xuân Hồng



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ( DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
**( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Kỳ tài chính từ 1/1/2020 đến 31/12/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	...	208,625,827,889	217,184,068,764
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(43,006,984,478)	(55,729,890,393)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(9,590,386,759)	(8,488,569,510)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(45,749,000,000)	(9,850,000,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(2,167,711,783)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	3,918,382,110	3,533,446,475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(45,584,238,228)	(40,435,309,380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>66,445,888,751</b>	<b>106,213,745,956</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		...		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		(23,556,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	(21,700,000,000)	(24,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	20,093,000,000	26,600,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...		251,550,000
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	...	<b>(1,607,000,000)</b>	<b>2,227,994,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		820,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...		7,000,000,000
4. Tiền chi trả gốc vay	34	...	(44,416,000,000)	(107,256,414,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	...	<b>(44,416,000,000)</b>	<b>(99,436,414,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>	...	<b>20,422,888,751</b>	<b>9,005,325,956</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	...	<b>22,410,844,817</b>	<b>14,505,518,861</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>42,833,733,568</b>	<b>23,510,844,817</b>

Lào Cai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Bùi Lan Hương*

*Bùi Lan Hương*



Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Nguyễn Xuân Hồng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2021)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

- Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**  
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.
- Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Cấu trúc Công ty**  
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phân sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
- Nhân viên**  
Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 51 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 40 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.  
**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.



- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan



đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **9. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

##### ***Ghi nhận doanh thu và thu nhập***

##### ***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **11. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**14. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	3,811,037,753	1,711,931,586
Tiền gửi ngân hàng	35,322,695,815	20,698,913,231
Các khoản tương đương tiền	3,700,000,000	1,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>42,833,733,568</b>	<b>23,510,844,817</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	12,507,303,720	27,546,767,713
Các đối tượng khác	16,500,000	16,500,000
<b>Cộng</b>	<b>12,523,803,720</b>	<b>27,563,267,713</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2,605,821,581	2,065,821,581
Công ty TNHH Phú Đức	875,036,951	875,036,951
Công ty TNHH XD và PT Thương mại Tây Bắc	2,055,324,903	
Công ty Điện lực Lào Cai	429,500,000	
Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây lắp An Bình ABICO	396,429,200	
Các đối tượng khác	578,359,096	1,629,039,032
<b>Cộng</b>	<b>6,940,471,731</b>	<b>4,569,897,564</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
<b>4 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Ban 2	1,120,000,000	1,120,000,000
Công ty cổ phần đầu tư An Xuân	10,707,000,000	8,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>11,827,000,000</b>	<b>9,120,000,000</b>
<b>5 Phải thu khác</b>		
Tạm ứng	332,339,813	179,014,793
Lỗ thanh lý dự án Nậm Cùn	14,654,688,095	14,654,688,095
Các khoản phải thu khác	5,413,948,486	4,258,049,097
<b>Cộng</b>	<b>20,400,976,394</b>	<b>19,091,751,985</b>
<b>6 Chi phí trả trước</b>		
<b>6a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	141,298,904	136,237,970
Chi phí công cụ, dụng cụ	4,294,998	14,782,165
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,375,167	2,733,122
<b>Cộng</b>	<b>149,969,069</b>	<b>153,753,257</b>
<b>6b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	8,183,114,871	7,543,504,730
Chi phí công cụ, dụng cụ	45,306,793	738,697,955
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	614,277,881	1,160,930,560
<b>Cộng</b>	<b>8,842,699,545</b>	<b>9,443,133,245</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÚY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bán Hồ, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, VN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	569,227,727,436	477,139,194,717	111,713,764,711	475,179,000	-	1,158,555,865,864
Mua trong năm	-	-	-	80,000,000	-	80,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>569,227,727,436</b>	<b>477,139,194,717</b>	<b>111,713,764,711</b>	<b>555,179,000</b>	<b>-</b>	<b>1,158,635,865,864</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	205,537,413,115	198,365,568,808	45,116,101,135	307,160,022	-	449,326,243,080
Khấu hao trong năm	22,850,214,744	25,438,786,596	6,308,972,052	77,869,005	-	54,675,842,397
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>228,387,627,859</b>	<b>223,804,355,404</b>	<b>51,425,073,187</b>	<b>385,029,027</b>	<b>-</b>	<b>504,002,085,477</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2021

Tại ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tại ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tại ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tại ngày 31/12/2021

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ 01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào CP trả trước trong kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2021
Tổng chi phí XD CB dở dang:	2,076,302,400	3,464,453,600	5,540,756,000	-
Trong đó các công trình:				
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	2,076,302,400	3,464,453,600	5,540,756,000	-

#### 9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,221,823,557	9,675,316,934
+ Các đối tượng khác	9,285,686,503	9,825,284,037
+ Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	18,625,310,422	44,325,310,422
<b>Cộng</b>	<b>41,132,820,482</b>	<b>63,825,911,393</b>

#### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ 31/12/2021	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	2,421,564,960	-	17,751,155,172	14,683,791,376	5,488,928,756	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,942,249,177	-	3,928,490,210	2,889,441,261	2,981,298,126	-
Thuế thu nhập cá nhân	6,220,292	-	36,796,686	38,290,555	4,726,423	-
Thuế tài nguyên	3,292,725,584	-	14,493,691,476	13,742,979,371	4,043,437,689	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,279,024,116	-	7,295,618,396	8,336,612,628	3,238,029,884	-
<b>Cộng</b>	<b>11,941,784,129</b>	<b>-</b>	<b>43,505,751,940</b>	<b>39,691,115,191</b>	<b>15,756,420,878</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****Thuế giá trị gia tăng**

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 5%

**Thuế tài nguyên**

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

**Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

**11. Vay và nợ thuê tài chính****11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>32,543,867,794</b>	<b>33,043,867,794</b>
+ Tổng Công ty Sông Đà	32,543,867,794	33,043,867,794
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	-	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai		
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank		
<b>Cộng</b>	<b>32,543,867,794</b>	<b>33,043,867,794</b>

**11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>323,829,086,000</b>	<b>368,245,086,000</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	158,883,249,000	180,675,143,000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	164,945,837,000	187,569,943,000
<b>Cộng</b>	<b>323,829,086,000</b>	<b>368,245,086,000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****12. Chi phí phải trả****12a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Chi phí phải trả lãi vay	358,702,039,785	367,772,711,468
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7,343,549,041	16,509,018,909
+ Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460,686,813	460,686,813
+ Trích trước chi phí vận hành đường dây	130,151,515	650,761,720
+ Trích trước chi phí xây dựng	6,595,018,871	15,273,661,256
+ Chi phí phải trả khác	157,691,842	123,909,120
<b>Cộng</b>	<b>366,045,588,826</b>	<b>384,281,730,377</b>

**12b. Chi phí phải trả dài hạn****13. Các khoản phải trả, phải nộp khác****13a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7,170,763,779	6,583,611,038
Kinh phí công đoàn	132,627,737	71,615,533
Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5,500,000,000	5,500,000,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,538,136,042	1,011,995,505
+ Khoản phải trả khác	1,538,136,042	1,011,995,505
<b>Cộng</b>	<b>7,170,763,779</b>	<b>6,583,611,038</b>

**13b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

**14. Doanh thu chưa thực hiện****14a. Ngắn hạn: Hoạt động cho thuê đường dây****Cộng****14b. Dài hạn: Hoạt động cho thuê đường dây****Cộng**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
	1,902,748,414	1,902,748,414
<b>Cộng</b>	<b>1,902,748,414</b>	<b>1,902,748,414</b>
	17,124,735,724	19,027,484,140
<b>Cộng</b>	<b>17,124,735,724</b>	<b>19,027,484,140</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu****15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ 31/12/2021			Số đầu kỳ 01/01/2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Tổng công ty Sông Đà	58,060,000,000	58,060,000,000	-	58,060,000,000	58,060,000,000	-
Công ty CP Năng Lượng An Xuân	26,890,500,000	26,890,500,000	-	26,890,500,000	26,890,500,000	-
Công ty CP Đầu tư An Xuân	34,586,800,000	34,586,800,000	-	34,586,800,000	34,586,800,000	-
Công đoàn ngành xây dựng	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	27,922,700,000	27,922,700,000	-	27,922,700,000	27,922,700,000	-
<b>Cộng</b>	<b>152,460,000,000</b>	<b>152,460,000,000</b>	<b>-</b>	<b>152,460,000,000</b>	<b>152,460,000,000</b>	<b>-</b>

**15b. Cổ phiếu:**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,246,000	15,246,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,246,000	15,246,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,246,000	15,246,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123,000	123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	123,000	123,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,123,000	15,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,123,000	15,123,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển		-
Quỹ dự phòng tài chính		-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM****16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

**17. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	92,327,686	34,564,546
Lãi trái phiếu	19,140,000	22,620,000
Lãi cho vay	1,205,829,722	738,986,110
<b>Cộng</b>	<b>1,317,297,408</b>	<b>796,170,656</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM (Tiếp theo)**

**19. Chi phí tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền vay	36,678,328,317	43,822,046,774
Chi phí tài chính khác		2,999,982,000
<b>Cộng</b>	<b>36,678,328,317</b>	<b>46,822,028,774</b>

**20. Thu nhập khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		391,411,655
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>391,411,655</b>

**21. Chi phí khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản bị phạt		72,728,870
Các khoản khác	7,547,514,499	10,527,562,260
<b>Cộng</b>	<b>7,547,514,499</b>	<b>10,600,291,130</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí NVL, CCDC	89,435,188	66,484,717
Chi phí tiền lương	5,324,681,740	4,534,748,159
Chi phí khấu hao TSCĐ	303,375,747	245,934,510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943,366,875	831,150,172
Chi phí bằng tiền khác	792,720,649	1,142,378,763
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		16,699,688,142
<b>Cộng</b>	<b>7,453,580,199</b>	<b>23,520,384,463</b>

Người lập biểu

*Bùi Lan Hương*

Bùi Lan Hương

P. Kế toán trưởng

*Bùi Lan Hương*

Bùi Lan Hương

Lào Cai, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Xuân Hồng



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.711.931.586		3.885.212.087	1.786.105.920	3.811.037.753	
1111	Tiền Việt Nam	1.711.931.586		3.885.212.087	1.786.105.920	3.811.037.753	
112	Tiền gửi Ngân hàng	20.698.913.231		254.551.351.680	239.927.569.096	35.322.695.815	
1121	Tiền Việt Nam	20.698.913.231		254.551.351.680	239.927.569.096	35.322.695.815	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.510.000.000		25.400.000.000	20.093.000.000	15.817.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.100.000.000		3.700.000.000	1.100.000.000	3.700.000.000	
1282	Trái phiếu	290.000.000				290.000.000	
12822	Trái phiếu trên 1 năm	290.000.000				290.000.000	
1283	Cho vay	9.120.000.000		21.700.000.000	18.993.000.000	11.827.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	27.563.267.713		193.747.729.107	208.787.193.100	12.523.803.720	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.653.350.702	1.653.350.702		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.653.350.702	1.653.350.702		
138	Phải thu khác	18.912.737.192	5.508.470.000	5.265.762.479	4.387.726.422	20.068.636.581	5.786.333.332
1388	Phải thu khác	18.912.737.192	5.508.470.000	5.265.762.479	4.387.726.422	20.068.636.581	5.786.333.332
141	Tạm ứng	179.014.793		1.395.717.650	1.242.392.630	332.339.813	
152	Nguyên liệu, vật liệu	46.502.500		108.570.000	108.570.000	46.502.500	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			90.502.636.474	90.502.636.474		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.158.555.865.864		80.000.000		1.158.635.865.864	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	569.227.727.436				569.227.727.436	
2112	Máy móc, thiết bị	477.139.194.717				477.139.194.717	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	111.713.764.711				111.713.764.711	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	475.179.000		80.000.000		555.179.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2  
Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		449.326.243.080		54.675.842.397		504.002.085.477
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		449.326.243.080		54.675.842.397		504.002.085.477
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		205.537.413.113		22.850.214.744		228.387.627.857
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		198.371.640.230		25.438.786.596		223.810.426.826
21413	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn		45.116.101.139		6.308.972.052		51.425.073.191
21414	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý		301.088.598		77.869.005	4.000.000.000	378.957.603
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.000.000.000					18.594.097.519
229	Dự phòng tổn thất tài sản		18.594.097.519				
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		1.069.409.377				1.069.409.377
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		17.524.688.142				17.524.688.142
241	Xây dựng cơ bản dở dang	2.076.302.400		3.464.453.600	5.540.756.000		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	2.076.302.400		3.464.453.600	5.540.756.000		
242	Chi phí trả trước	9.596.886.502		6.462.026.984	7.066.244.872	8.992.668.614	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	153.753.257		548.379.481	552.163.669	149.969.069	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	9.443.133.245		5.913.647.503	6.514.081.203	8.842.699.545	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	49.815.000				49.815.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	49.815.000				49.815.000	
331	Phải trả cho người bán	4.569.897.564		43.006.984.478	17.943.319.400	6.940.471.731	41.132.820.482
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		63.825.911.393	39.698.868.191	43.513.504.940		15.756.420.878
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		11.941.784.129	14.683.791.376	17.751.155.172		5.488.928.756
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.421.564.960	14.683.791.376	17.751.155.172		5.488.928.756
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.421.564.960	14.683.791.376	17.751.155.172		5.488.928.756
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.942.249.177	2.889.441.261	3.928.490.210		2.981.298.126
3336	Thuế tài nguyên		6.220.292	38.290.555	36.796.686		4.726.423
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.292.725.584	13.742.979.371	14.493.691.476		4.043.437.689
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.279.024.116	8.336.612.628	7.753.000		3.238.029.884
334	Phải trả người lao động		2.614.583.764	10.611.737.293	10.519.913.234		2.522.759.705
3341	Phải trả công nhân viên		1.056.963.436	8.690.474.991	9.046.089.667		1.412.578.112

11-1 50 20 15/11



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2  
Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33411	Tiền lương phải trả công nhân viên		1.009.983.436	8.018.411.928	8.367.966.604		1.359.538.112
33412	Phụ cấp phải trả công nhân viên		46.980.000	672.063.063	678.123.063		53.040.000
<b>3342</b>	<b>Phải trả Ban Giám đốc</b>		<b>533.620.328</b>	<b>1.314.062.302</b>	<b>987.823.567</b>		<b>207.381.593</b>
33421	Tiền lương phải trả Ban Giám đốc		529.430.328	1.288.085.030	964.291.947		205.637.245
33422	Phụ cấp phải trả Ban Giám đốc		4.190.000	25.977.272	23.531.620		1.744.348
3343	Thù lao HĐQT và BKS		1.024.000.000	529.200.000	408.000.000		902.800.000
3348	Phải trả người lao động khác			78.000.000	78.000.000		
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>384.281.730.377</b>	<b>55.693.156.125</b>	<b>37.457.014.574</b>		<b>366.045.588.826</b>
3351	Chi phí phải trả công trình ( Xí nghiệp)		460.686.813				460.686.813
3352	Chi phí phải trả công trình thủy điện SP2 theo quyết toán		15.273.661.256	8.678.642.385			6.595.018.871
3353	Chi phí phải trả vận hành đường dây		650.761.720	788.914.075	268.303.870		130.151.515
3354	Chi phí phải trả lãi vay		367.772.711.468	45.749.000.000	36.678.328.317		358.702.039.785
3355	Chi phí phải trả khác		123.909.120	476.599.665	510.382.387		157.691.842
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>23.255.373.592</b>	<b>10.203.329.792</b>	<b>8.609.870.785</b>		<b>21.661.914.585</b>
3382	Kinh phí công đoàn		71.615.533		61.012.204		132.627.737
3383	Bảo hiểm xã hội			771.385.701	771.385.701		
3384	Bảo hiểm y tế			137.750.022	137.750.022		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			51.277.196	51.277.196		
<b>3387</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>20.930.232.554</b>	<b>3.805.496.832</b>	<b>1.902.748.416</b>		<b>19.027.484.138</b>
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.902.748.414	1.902.748.416	1.902.748.416		1.902.748.414
33872	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		19.027.484.140	1.902.748.416			17.124.735.724
<b>3388</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>2.253.525.505</b>	<b>5.434.670.634</b>	<b>5.682.947.839</b>		<b>2.501.802.710</b>
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.003.525.505	5.434.670.634	5.682.947.839		1.251.802.710
33882	Phải trả, phải nộp khác dài hạn		1.250.000.000				1.250.000.000
3389	Bảo hiểm TNLD			2.749.407	2.749.407		
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>401.288.953.794</b>	<b>44.916.000.000</b>	<b>44.916.000.000</b>		<b>356.372.953.794</b>
<b>3411</b>	<b>Các khoản đi vay</b>		<b>401.288.953.794</b>	<b>44.916.000.000</b>	<b>44.916.000.000</b>		<b>356.372.953.794</b>
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		33.043.867.794	500.000.000			32.543.867.794



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2  
Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
34112	Các khoản đi vay dài hạn		368.245.086.000	44.416.000.000			323.829.086.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	241.725.621	152.460.000.000	404.055		242.129.676	152.460.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		152.460.000.000				152.460.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.460.000.000				152.460.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	241.725.621		404.055		242.129.676	
419	Cổ phiếu quỹ	1.513.020.050				1.513.020.050	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	288.650.458.157	35.779.190.525	43.650.834.747	80.483.114.898	252.149.538.154	36.110.550.673
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	288.650.458.157				252.149.538.154	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.779.190.525	43.650.834.747			36.110.550.673
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			181.574.012.433	181.574.012.433		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			21.435.710.529	21.435.710.529		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			157.646.113.724	157.646.113.724		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.902.748.416	1.902.748.416		
5118	Doanh thu khác			589.439.764	589.439.764		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.317.297.408	1.317.297.408		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			92.327.686	92.327.686		
5152	Lãi cho vay			1.205.829.722	1.205.829.722		
5153	Lãi đầu tư trái phiếu			19.140.000	19.140.000		
627	Chi phí sản xuất chung			90.537.544.214	90.537.544.214		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.405.966.017	5.405.966.017		
6272	Chi phí vật liệu			183.831.217	183.831.217		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			343.268.206	343.268.206		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			54.406.266.648	54.406.266.648		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			706.253.804	706.253.804		
6278	Chi phí bằng tiền khác			29.491.958.322	29.491.958.322		
632	Giá vốn hàng bán			91.172.845.943	91.172.845.943		
6321	Giá vốn điện thương phẩm			90.502.636.474	90.502.636.474		
6322	Giá vốn hoạt động khác			670.209.469	670.209.469		



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2  
Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
635	Chi phí tài chính			36.678.328.317	36.678.328.317		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.454.981.638	7.454.981.638		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.326.083.179	5.326.083.179		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			76.952.416	76.952.416		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			12.482.772	12.482.772		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			303.375.747	303.375.747		
6425	Thuế, phí và lệ phí			18.034.622	18.034.622		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			943.366.875	943.366.875		
6428	Chi phí bằng tiền khác			774.686.027	774.686.027		
811	Chi phí khác			7.547.514.499	7.547.514.499		
8112	Chi phí khác không được trừ khi XD KQKD			7.547.514.499	7.547.514.499		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.928.490.210	3.928.490.210		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.928.490.210	3.928.490.210		
911	Xác định kết quả kinh doanh			190.762.954.063	190.762.954.063		
	<b>Cộng</b>	1.548.876.338.173	1.548.876.338.173	1.445.272.094.169	1.445.272.094.169	1.520.445.525.271	1.520.445.525.271

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Bùi Lan Hương*

Bùi Lan Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Bùi Lan Hương*

Bùi Lan Hương

Lập, Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

